

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
	02 - 03
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	04 - 05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 39
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 07
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 39
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 25 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ủy viên
Ông Phạm Minh Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Minh	Ủy viên
Ông Trần Bình Phú	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Đạt	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 22/09/2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Hồng Diệu	Trưởng ban
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Cáp Tiến Đạt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Bình Phú

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập ngày 03 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2014, Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hung Yên (công ty con của Công ty) đã đưa “Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1” vào hoạt động và tạm ghi tăng nguyên giá (đồng thời tính khấu hao) tài sản cố định theo chi phí đầu tư phát sinh lũy kế tính từ thời điểm ghi nhận (năm 2014) là 5.101.619.850 đồng (Thuyết minh 11). Tuy nhiên, nguyên giá và khấu hao ghi nhận chưa bao gồm chi phí đang phản ánh trên khoản mục “Trả trước cho người bán” với số tiền 4.607.667.063 đồng (Thuyết minh 06) do Công ty chưa quyết toán chi phí thực tế phát sinh và đối chiếu công nợ này với nhà cung cấp. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi chưa thể xác định liệu có cần điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” và các ảnh hưởng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 30/03/2016.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017


Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		116.537.831.289	156.473.989.329
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.949.507.794	93.375.903.471
111 1. Tiền		22.371.987.794	39.490.574.414
112 2. Các khoản tương đương tiền		17.577.520.000	53.885.329.057
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.000.000.000	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.121.789.841	57.137.532.773
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28.490.819.455	17.715.243.991
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.977.802.974	30.180.258.713
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.750.874.084	10.310.150.236
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.097.706.672)	(1.068.120.167)
140 IV. Hàng tồn kho	9	6.704.774.493	1.524.315.580
141 1. Hàng tồn kho		6.704.774.493	1.524.315.580
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.761.759.161	4.436.237.505
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.960.299.864	1.361.301.961
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.552.713.637	2.821.921.989
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	248.745.660	253.013.555
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		386.316.692.547	446.023.260.264
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.054.651.000	1.060.441.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	1.054.651.000	1.060.441.000
220 II. Tài sản cố định		323.246.713.232	376.933.634.222
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	313.103.215.315	363.750.261.308
222 - Nguyên giá		668.459.032.428	674.512.855.709
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(355.355.817.113)	(310.762.594.401)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	10.143.497.917	13.183.372.914
228 - Nguyên giá		10.211.097.914	13.235.372.914
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(67.599.997)	(52.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.381.562.179	4.775.291.115
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.381.562.179	4.775.291.115
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	35.519.001.001	44.766.697.895
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		27.053.286.681	33.266.697.895
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.465.714.320	11.500.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		22.114.765.135	18.487.196.032
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	22.114.765.135	18.487.196.032
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		502.854.523.836	602.497.249.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		260.993.841.000	332.088.529.818
310 I. Nợ ngắn hạn		130.676.319.288	134.532.410.064
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	37.644.460.676	31.917.283.097
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		231.372.009	576.276.635
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.609.918.681	7.683.166.785
314 4. Phải trả người lao động		4.139.353.068	13.455.767.944
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.177.003.448	3.406.577.721
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		397.208.146	419.042.542
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.270.672.300	7.907.336.400
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	71.022.316.974	68.772.775.668
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		184.013.986	394.183.272
		130.317.521.712	197.556.119.754
330 II. Nợ dài hạn			5.830.409.200
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	5.874.828.086	5.830.409.200
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	124.442.693.626	191.725.710.554
		241.860.682.836	270.408.719.775
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			270.408.719.775
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	241.860.682.836	270.408.719.775
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		-	135.401.760
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		34.328.022.565	35.441.648.822
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.410.429.248	3.410.429.248
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.230.576.940	70.325.081.300
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		71.404.124.638	82.326.586.406
421b LNST chưa phân phối năm nay		(19.173.547.698)	(12.001.505.106)
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.891.654.083	11.096.158.645
		502.1854.523.836	602.497.249.593
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			



Lương Thị Hà
Người lập biểu



Đào Văn Hải
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
		VND		(Đã điều chỉnh) VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	263.939.514.677		363.335.350.030
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		263.939.514.677		363.335.350.030
11	4. Giá vốn hàng bán	22	274.449.560.140		352.003.586.699
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(10.510.045.463)		11.331.763.331
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	29.651.322.012		24.143.130.925
22	7. Chi phí tài chính	24	13.464.198.312		27.939.632.711
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.209.125.342		11.392.501.632
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(6.213.411.214)		2.017.577.217
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.458.404.199		22.137.364.202
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.994.737.176)		(12.584.525.440)
31	12. Thu nhập khác	26	4.541.950.836		4.363.421.651
32	13. Chi phí khác	27	235.628.300		1.196.189.845
40	14. Lợi nhuận khác		4.306.322.536		3.167.231.806
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(16.688.414.640)		(9.417.293.634)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1.156.569.181		1.112.141.477
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(17.844.983.821)		(10.529.435.111)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		(19.173.547.698)		(12.001.505.106)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.328.563.877		1.472.069.995
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(1.278)		(800)



Lương Thị Hà
Người lập biểu


Đào Văn Hải
Kế toán trưởng




Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017

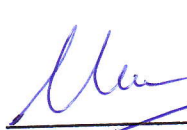
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(16.688.414.640)	(9.417.293.634)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	49.418.984.482	50.069.927.271
03	- Các khoản dự phòng	691.129.744	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.490.200.243	14.718.148.566
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(20.877.111.762)	(19.545.350.882)
06	- Chi phí lãi vay	9.209.125.342	11.392.501.632
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	25.243.913.409	47.217.932.953
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	1.986.156.427	3.745.173.921
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(5.180.458.913)	(1.524.315.580)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.371.934.635)	28.304.181.861
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(5.226.567.006)	6.600.495.748
14	- Tiền lãi vay đã trả	(9.389.043.015)	(11.586.489.026)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(990.960.840)	(1.072.068.499)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.400.000.000	51.372.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(27.231.074.104)	(3.870.492.988)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(22.759.968.677)	67.865.790.390
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(262.639.709)	(1.042.948.690)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	230.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(6.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.207.200.000	6.587.642.109
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	24.052.181.368	15.861.266.453
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	35.996.741.659	21.635.959.872
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(67.018.101.114)	(69.180.678.228)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(67.018.101.114)	(69.180.678.228)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(53.781.328.132)	20.321.072.034
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	93.375.903.471	72.976.688.765
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	354.932.455	78.142.672
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	39.949.507.794	93.375.903.471


Lương Thị Hà
Người lập biểu


Đào Văn Hải
Kế toán trưởng




Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 25 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000, tổng số cổ phần là 15.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn HNX với mã VFR.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100105937 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, một số ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31.5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp các dịch vụ, nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, địa lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Bóc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm do hoạt động kinh doanh vận tải biển tiếp tục gặp nhiều khó khăn dẫn tới doanh thu hoạt động vận tải biển giảm so với năm trước, đồng thời do thời gian neo đậu các tàu tại cảng lâu nên giá vốn hoạt động vận tải biển lớn hơn doanh thu dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 tiếp tục lỗ.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Km 24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên	94,39%	94,39%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải.

- Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

ĐIT
CƠ
SỐ NH
ANG
A
DAN

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05 - C
B TY
M HUU
KIEM TO
ASC
KIEM -

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao	

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm Công ty đang thực hiện phân bổ theo thời hạn thuê và thời gian được bảo hiểm. Chi phí sửa chữa lớn tàu được phân bổ tối đa 30 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Mẫu B09 - DN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

TRAC
HẠN
HOÀN

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	239.242.075	1.055.591.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.132.745.719	38.434.982.557
Các khoản tương đương tiền (*)	17.577.520.000	53.885.329.057
	<u>39.949.507.794</u>	<u>93.375.903.471</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2016 là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ với lãi suất 5,2%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu Khách hàng chi tiết theo Khách hàng có số dư lớn		
Ocean Eleven Shipping Corp	18.507.958.539	2.233.543.800
Công ty TNHH Nohhi Logistics	1.129.926.048	-
Công ty TNHH MTV Jacobi Carbons Việt Nam	665.463.115	33.816.860
Công ty TNHH Hankyu Hanshin Express Việt Nam	925.076.161	60.684.707
Công ty Cổ phần In Viễn Đông	503.670.600	721.560.800
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.758.724.992	14.665.637.824
	<u>28.490.819.455</u>	<u>17.715.243.991</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>602.601.498</u>	<u>649.928.437</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	-	-	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam	1.314.035.593	-	6.615.825.073	-
Nhà máy Kết cấu thép Đông Anh (*)	3.800.403.200	-	3.800.403.200	-
Công ty CP Xây lắp Điện Hung Yên (*)	275.008.000	-	275.008.000	-
Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu	3.773.095.627	-	1.204.858.514	-
Công ty TNHH Thiết bị Phòng cháy chữa cháy (*)	171.558.000	-	171.558.000	-
Các nhà cung cấp khác:	8.643.702.554	(277.108.724)	16.612.605.926	-
- Các nhà cung cấp khác của Công ty con (*)	360.697.863		364.403.363	
- Các nhà cung cấp khác của Công ty mẹ	8.283.004.691	(277.108.724)	16.248.202.563	
	17.977.802.974	(277.108.724)	30.180.258.713	-

(*) Số dư tại ngày 31/12/2016 bao gồm 4.607.667.063 VND là khoản trả trước cho các nhà thầu thi công các hạng mục của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1" đã được Công ty tạm tăng Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 theo chỉ phí xây dựng cơ bản tập hợp được và chưa bao gồm giá trị của các hạng mục công trình Công ty con chưa quyết toán với các nhà thầu này (Xem thêm thuyết minh số 11).

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	-	5.229.333.970	-
Tiền ứng các thuyền viên	-	-	146.491.145	-
Tạm ứng	1.365.620.528	-	2.954.074.841	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	5.000.000	-
Phải thu tiền bù lỗ do đầu tư chứng khoán	174.575.000	-	174.575.000	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	49.321.040	-
Trả hộ về phí dịch vụ cảng	949.638.989	-	423.199.084	-
Phải thu khác	1.026.727.304	-	1.328.155.156	-
	9.750.874.084	-	10.310.150.236	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.054.651.000	-	1.060.441.000	-
	1.054.651.000	-	1.060.441.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Orion Hanel	174.560.896	-	174.560.896	-
Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	40.792.800	-	40.792.800	-
Công ty Hong Myung	10.198.200	-	10.198.200	-
Công ty TNHH Nanokovi	29.574.780	-	29.574.780	-
Công ty CP An Xuyên	52.170.740	-	52.170.740	-
CN Công ty TNHH Asian Groupage Services Việt Nam	99.279.512	-	99.279.512	-
Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng Áng	414.021.020	-	414.021.020	414.021.020
Công ty Protonic Shipping	257.720.000	-	257.720.000	257.720.000
Các đối tượng khác	19.388.724	-	680.931.963	19.388.724
	1.097.706.672	-	1.759.249.911	691.129.744

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.809.977.463	-	1.524.315.580	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	894.797.030	-	-	-
	6.704.774.493	-	1.524.315.580	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Nhà điều hành và Kho bãi Cái Lân Quảng Ninh (*)	4.139.671.998	4.139.672.007
Dự án khác	241.890.181	635.619.108
	4.381.562.179	4.775.291.115

(*) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và Kho bãi Cái Lân trên lô đất thuộc phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất cho Công ty. Tại thời điểm 31/12/2016 dự án đang tạm dừng triển khai.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá TSCĐ	Quyền	Phần mềm	Cộng
	sử dụng đất	máy vi tính	
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	13.183.372.914	52.000.000	13.235.372.914
Số tăng trong năm	-	134.000.000	134.000.000
- Mua trong năm	-	134.000.000	134.000.000
Số giảm trong năm	(3.128.275.000)	(30.000.000)	(3.158.275.000)
- Giảm do thanh lý công ty con	(3.128.275.000)	(30.000.000)	(3.158.275.000)
Số dư cuối năm	10.055.097.914	156.000.000	10.211.097.914
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	52.000.000	52.000.000
Số tăng trong năm	-	20.599.995	20.599.995
- Khấu hao trong năm	-	20.599.995	20.599.995
Giảm trong năm	-	(4.999.998)	(4.999.998)
- Giảm do thanh lý công ty con	-	(4.999.998)	(4.999.998)
Số dư cuối năm	-	67.599.997	67.599.997
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.183.372.914	-	13.183.372.914
Tại ngày cuối năm	10.055.097.914	88.400.003	10.143.497.917

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang được sử dụng làm văn phòng và kho bãi cho thuê có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.000.000 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí tiền ăn các tàu	453.379.250	-
Chi phí mua bảo hiểm	1.660.519.147	1.277.758.454
Công cụ dụng cụ xuất dùng	49.872.291	38.808.260
Chi phí đăng kiểm	72.426.293	-
Các khoản khác	724.102.883	44.735.247
	2.960.299.864	1.361.301.961
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	35.438.241	149.383.571
Chi phí tiền thuê đất	-	4.955.100.266
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	142.474.880
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (*)	8.319.541.835	8.533.320.215
Chi phí sửa chữa lớn tàu Blue - Lotus	927.657.987	4.706.917.100
Chi phí sửa chữa lớn tàu VF Glory	2.555.473.100	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu Thăng Long	7.337.549.609	-
Chi phí cấp vật tư ra đà tàu Thăng Long	2.283.264.031	-
Chi phí khác	655.840.332	-
	22.114.765.135	18.487.196.032

Mẫu B09 - DN

(*) Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 49 năm (tiền thuê đất trả hàng năm) bao gồm các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của lô đất tại Km 24, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, Hưng Yên theo Chứng thư thẩm định giá của Trung tâm Thẩm định giá Bộ Tài Chính.

14 . CÁC KHOẢN VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty CP Tân cảng Cái Mép	6.847.311.703	6.847.311.703	5.909.592.898	5.909.592.898
Công ty TNHH Vận tải Trọng Hiếu	863.533.000	863.533.000	838.120.000	838.120.000
Tổng Công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	2.191.391.708	2.191.391.708	617.735.800	617.735.800
Raffles Shipmanagement Services PTE LTD	1.352.314.299	1.352.314.299	2.310.051.182	2.310.051.182
Công ty Liên doanh Bông Sen (Lotus)	1.007.091.732	1.007.091.732	1.233.889.467	1.233.889.467
ECL PTE., Ltd	637.941.036	637.941.036	3.590.486.032	3.590.486.032
Ocean Energy Kingstow., Ltd	3.366.716.460	3.366.716.460	-	-
Phải trả đối tượng khác	21.378.160.738	21.378.160.738	17.417.407.718	17.417.407.718
	37.644.460.676	37.644.460.676	31.917.283.097	31.917.283.097
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	561.571.843	561.571.843	45.062.692	45.062.692

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước tiền thuê đất	-	369.762.000
Chi phí lãi vay	502.495.610	682.413.283
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	51.805.000	39.891.823
Chi phí sửa chữa tàu Thăng Long	1.497.886.912	-
Chi phí lắp đặt trạm biển áp	285.053.184	-
Chi phí phải trả khác	1.839.762.742	2.314.510.615
	4.177.003.448	3.406.577.721

Mẫu B09 - DN

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	200.778.685	282.608.712
Bảo hiểm xã hội	200.592.063	37.981.506
Bảo hiểm y tế	29.319.385	317.685.616
Bảo hiểm thất nghiệp	12.820.680	33.342.837
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	595.536.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	138.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.093.625.487	7.175.717.729
- Phải trả các hãng tàu	1.057.114.632	1.896.447.007
- Phải trả Xi nghiệp Mol Vina Hồ Chí Minh	1.371.639.899	1.371.639.899
- Phải trả về chi hộ chi phí hải quan	1.999.286.856	-
- Phải trả khác ngắn hạn	665.584.100	3.907.630.823
	<u>6.270.672.300</u>	<u>7.907.336.400</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	768.283.200	1.600.409.200
Phải trả Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO về hợp tác đầu tư dự án Kho bãi Cái Lân (Chi tiết Thuyết minh 10)	4.230.000.000	4.230.000.000
Lãi phải trả từ số tiền nhận góp vốn dự án Kho bãi Cái Lân	876.544.886	-
	<u>5.874.828.086</u>	<u>5.830.409.200</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Dương Thị Huệ	28.576.000.000	19,05	28.576.000.000	19,05
- Vũ Thị Hạnh	25.038.190.000	16,69	25.038.190.000	16,69
- Đỗ Thị Huyền Thanh	20.865.160.000	13,91	20.865.160.000	13,91
- Các Cổ đông khác	75.520.650.000	50,35	75.520.650.000	50,35
	<u>150.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>150.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

Mẫu B09 - DN

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.328.022.565	35.441.648.822
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.410.429.248	3.410.429.248
	<u>37.738.451.813</u>	<u>38.852.078.070</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ (USD)	593.701	2.784.308

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	97.888.657.891	104.761.653.768
Doanh thu cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	101.247.056.349	155.019.743.209
Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	41.523.310.210	82.646.385.960
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	23.280.490.227	20.907.567.093
	<u>263.939.514.677</u>	<u>363.335.350.030</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

<u>12.308.640.206</u>	<u>5.395.950.843</u>
------------------------------	-----------------------------

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	134.639.935.333	124.406.267.715
Giá vốn cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	93.423.192.191	141.250.536.540
Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	32.029.447.728	72.134.035.119
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	14.356.984.888	14.212.747.325
	<u>274.449.560.140</u>	<u>352.003.586.699</u>

S.C
 CÔNG TY
 KIỂM TOÁN
 HOA

Mẫu B09 - DN

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	819.600.954	1.244.668.680
Lãi bán các khoản đầu tư	3.038.341.608	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.232.580.414	18.300.682.202
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.559.811.563	4.516.055.980
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	987.473	81.724.063
	<u>29.651.322.012</u>	<u>24.143.130.925</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	9.209.125.342	11.392.501.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	763.885.254	1.747.258.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.491.187.716	14.799.872.629
	<u>13.464.198.312</u>	<u>27.939.632.711</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.871.717	33.670.091
Chi phí nhân công	9.437.475.722	11.476.064.804
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.474.560.811	569.543.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.386.793.893	1.384.590.794
Chi phí dự phòng	691.129.744	-
Thuế, phí, và lệ phí	65.876.022	226.253.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.310.065.276	4.462.232.321
Chi phí khác bằng tiền	1.986.631.014	3.985.009.313
	<u>20.458.404.199</u>	<u>22.137.364.202</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu tiền bồi thường bảo hiểm	3.622.171.974	2.724.173.185
Thu nhập từ xử lý công nợ không có nghĩa vụ thanh toán	618.963.753	-
Thu nhập khác	300.815.109	1.639.248.466
	<u>4.541.950.836</u>	<u>4.363.421.651</u>

Mẫu B09 - DN

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí khắc phục sự cố tàu	-	1.089.372.926
Chi phí khác	235.628.300	106.816.919
	235.628.300	1.196.189.845

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	1.156.569.181	1.112.141.477
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.156.569.181	1.112.141.477
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	8.631.000	-
Giảm do thanh lý công ty con	(274.171.707)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm tại công ty mẹ	(219.812.242)	(219.812.242)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm tại công ty con	280.603.461	240.530.483
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(990.960.840)	(1.072.068.499)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm tại công ty con	180.671.095	280.603.461
Thuế TNDN phải nộp cuối năm tại công ty mẹ	(219.812.242)	(219.812.242)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(19.173.547.698)	(12.001.505.106)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(19.173.547.698)	(12.001.505.106)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.278)	(800)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.763.714.214	33.683.447.114
Chi phí nhân công	40.990.334.518	49.564.991.645
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.418.984.482	50.069.927.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.906.576.244	181.514.302.844
Chi phí khác bằng tiền	18.723.151.911	59.308.282.027
	295.802.761.369	374.140.950.901

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.949.507.794	-	93.375.903.471	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.296.344.539	(820.597.948)	29.085.835.227	(1.068.120.167)
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	8.465.714.320	-	11.500.000.000	-
Cộng	93.711.566.653	(820.597.948)	133.961.738.698	(1.068.120.167)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	195.465.010.600	260.498.486.222
Phải trả người bán, phải trả khác	49.789.961.062	45.655.028.697
Chi phí phải trả	4.177.003.448	3.406.577.721
Cộng	249.431.975.110	309.560.092.640

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.949.507.794	-	39.949.507.794
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.421.095.591	1.054.651.000	38.475.746.591
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	8.465.714.320	8.465.714.320
	83.370.603.385	9.520.365.320	92.890.968.705
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.375.903.471	-	93.375.903.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.957.274.060	1.060.441.000	28.017.715.060
Đầu tư dài hạn	-	11.500.000.000	11.500.000.000
	120.333.177.531	12.560.441.000	132.893.618.531

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	71.022.316.974	124.442.693.626	-	195.465.010.600
Phải trả người bán, phải trả khác	43.915.132.976	5.874.828.086	-	49.789.961.062
Chi phí phải trả	4.177.003.448	-	-	4.177.003.448
	119.114.453.398	130.317.521.712	-	249.431.975.110

Mẫu B09 - DN

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	68.772.775.668	182.379.969.324	9.345.741.230	260.498.486.222
Phải trả người bán, phải trả khác	39.824.619.497	5.830.409.200	-	45.655.028.697
Chi phí phải trả	3.406.577.721	-	-	3.406.577.721
	112.003.972.886	188.210.378.524	9.345.741.230	309.560.092.640

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	156.217.203.225	107.722.311.452	263.939.514.677
Tài sản bộ phận	191.602.629.941	311.251.893.895	502.854.523.836
Tổng chi phí mua tài sản cố định	679.841.997	-	679.841.997

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Công ty liên kết	169.309.604	96.727.237
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Công ty liên kết	5.169.236.623	1.903.933.212
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	1.182.550.416	319.249.584

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	2.728.444.921	1.901.458.560
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	3.059.098.642	1.174.582.250
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Công ty liên kết	57.246.977	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	650.225.921	661.665.972
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	-	8.759.669
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.533.580.489	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Công ty liên kết	-	69.368.067
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Công ty liên kết	66.833.252	60.684.707
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	240.002.780	71.053.358
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	925.076.161	102.902.054
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	295.765.466	345.920.251
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	65.079.223	21.575.092
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	496.492.620	22.095.000
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	-	1.392.600

Giao dịch các bên liên quan khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	290.458.800	290.458.800



35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế kiểm toán.

Một số chi tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

Mã số	Tên khoản mục	Phân loại lại		Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND		
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
A. Tài sản ngắn hạn					
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31.100.329.771	32.511.118.271	(1.410.788.500)	
136	Phải thu ngắn hạn khác	17.715.243.991	17.698.053.991	17.190.000	
152	Thuế GTGT được khấu trừ	10.310.150.236	11.738.128.736	(1.427.978.500)	[1]
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.821.921.989	2.833.993.253	(12.071.264)	
		253.013.555	240.942.291	12.071.264	
		398.077.400.203	408.165.552.033	(10.088.151.830)	
B. Tài sản dài hạn					
216	Phải thu dài hạn khác	1.060.441.000	-	1.060.441.000	[1]
222	Nguyên giá	674.512.855.709	674.698.823.709	(185.968.000)	
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(310.762.594.401)	(311.089.762.151)	327.167.750	
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	33.266.697.895	44.556.490.475	(11.289.792.580)	[2]
		46.231.305.332	46.581.652.832	(350.347.500)	
C. Nợ phải trả					
311	Phải trả người bán ngắn hạn	31.917.283.097	31.900.093.097	17.190.000	
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	576.276.635	943.814.135	(367.537.500)	
319	Phải trả ngắn hạn khác	7.907.336.400	13.187.739.600	(5.280.403.200)	[3]
337	Phải trả dài hạn khác	5.830.409.200	550.006.000	5.280.403.200	[3]
		116.998.290.527	128.146.883.357	(11.148.592.830)	
D. Vốn chủ sở hữu					
412	Thặng dư vốn cổ phần	135.401.760	132.428.325	2.973.435	
418	Quỹ đầu tư phát triển	35.441.648.822	35.425.712.152	15.936.670	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	70.325.081.300	80.741.673.691	(10.416.592.391)	[2]
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	11.096.158.645	11.847.069.189	(750.910.544)	
		352.003.586.699	360.517.997.866	(8.514.411.167)	[4]
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.137.364.202	13.622.953.035	8.514.411.167	[4]

35 . SỔ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Ghi chú

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số nghiệp vụ sau:

- [1] Phân loại lại khoản đi ký quỹ, ký cược từ ngắn hạn sang dài hạn
- [2] Điều chỉnh chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015
- [3] Phân loại lại khoản nhận ký quỹ, ký cược và khoản nhận vốn góp hợp tác đầu tư vào dự án Nhà điều hành và kho bãi Cái Lân Quảng Ninh từ ngắn hạn sang dài hạn
- [4] Phân loại chi phí tiền lương bộ phận gián tiếp



Lương Thị Hà

Người lập biểu



Đào Văn Hải

Kế toán trưởng



Trần Bình Phủ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu
Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-

Khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2016 là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ với lãi suất 6,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Địa chỉ				
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	34,00	34,00	9.467.044.116	10.206.858.007
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	49,00	49,00	15.548.990.061	15.528.532.673
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	25,00	25,00	(576.660.453)	3.129.474.041
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	30,00	30,00	1.495.412.717	3.564.084.255
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	20,00	20,00	1.118.500.240	837.748.919
			27.053.286.681	33.266.697.895



Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	3.965.714.320	-	4.000.000.000	-
- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty CP Tân Cảng Miền Trung	-	-	3.000.000.000	-
	8.465.714.320	-	11.500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.879.582.290	767.223.746	609.236.069.298	1.527.123.232	102.857.143	674.512.855.709
Số tăng trong năm	545.841.997	-	-	-	-	545.841.997
- Đầu tư XD CB hoàn thành	545.841.997	-	-	-	-	545.841.997
Số giảm trong năm	(624.646.400)	-	(5.895.378.003)	(79.640.875)	-	(6.599.665.278)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(121.125.000)	-	-	(121.125.000)
- Giảm do thanh lý công ty con	(624.646.400)	-	(5.774.253.003)	(79.640.875)	-	(6.478.540.278)
Số dư cuối năm	62.800.777.887	767.223.746	603.340.691.295	1.447.482.357	102.857.143	668.459.032.428
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.343.689.398	667.227.983	285.580.777.881	1.068.041.996	102.857.143	310.762.594.401
Số tăng trong năm	3.216.919.500	77.323.037	45.935.378.383	168.763.567	-	49.398.384.487
- Khấu hao trong năm	3.216.919.500	77.323.037	45.935.378.383	168.763.567	-	49.398.384.487
Số giảm trong năm	(576.320.494)	-	(4.186.132.903)	(42.708.378)	-	(4.805.161.775)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(121.125.000)	-	-	(121.125.000)
- Giảm do thanh lý công ty con	(576.320.494)	-	(4.065.007.903)	(42.708.378)	-	(4.684.036.775)
Số dư cuối năm	25.984.288.404	744.551.020	327.330.023.361	1.194.097.185	102.857.143	355.355.817.113
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	39.535.892.892	99.995.763	323.655.291.417	459.081.236	-	363.750.261.308
Tại ngày cuối năm	36.816.489.483	22.672.726	276.010.667.934	253.385.172	-	313.103.215.315

(*) Trong đó nguyên giá tài sản cố định tạm tăng của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn I" là 5.101.619.850 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2016 là 738.941.102 VND, khấu hao trong năm 2016 là 251.293.095 VND. Giá trị nguyên giá tạm tăng của tài sản này có thể thay đổi khi Công ty thực hiện nghiệm thu quyết toán giá trị các hạng mục công trình của Dự án liên quan tới các nhà thầu đã được đề cập tại Thuyết minh số 6.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 272.296.758.262 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 22.571.119.207 VND



Công ty Cổ phần Vận tải và Thuế tàu

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	33.782.904.882	33.782.904.882	34.029.851.554	33.570.485.712
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾	19.042.761.567	19.042.761.567	19.221.846.834	17.622.866.729
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽³⁾	15.947.109.219	15.947.109.219	16.015.944.032	15.824.748.673
	68.772.775.668	68.772.775.668	69.267.642.420	67.018.101.114
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	76.011.536.210	76.011.536.210	361.788.135	33.570.485.712
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾	104.751.404.817	104.751.404.817	980.416.477	17.622.866.729
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽³⁾	79.735.545.195	79.735.545.195	642.420.880	15.824.748.673
	260.498.486.222	260.498.486.222	1.984.625.492	67.018.101.114
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(68.772.775.668)	(68.772.775.668)	(69.267.642.420)	(67.018.101.114)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	191.725.710.554	191.725.710.554		
			195.465.010.600	(71.022.316.974)
			124.442.693.626	124.442.693.626

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 103/MSBHCMM - VFR ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 103.01/2013/PLHHTD ngày 02 tháng 07 năm 2013. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam cộng 2%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.000 DWT (Tàu Vietfracht Glory), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.876.494,46 USD (tương đương 42.802.838.633 VND), trong đó vay dài hạn đến năm 2017 là 1.501.195,56 USD (tương đương 34.242.270.724 VND).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HDDTDDDH/PGB-HO ngày 09 tháng 06 năm 2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất 5,5%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue - Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.866.123,50 USD (tương đương 88.108.954.565 VND), trong đó vay dài hạn đến năm 2017 là 905.736,8 USD (tương đương 20.641.741.672 VND).
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTC/PGB-HO ngày 05 tháng 10 năm 2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất 3,95%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.832.523,80 USD (tương đương 64.553.217.402 VND), trong đó vay dài hạn đến năm 2017 là 708.130,96 USD (tương đương 16.138.304.578 VND).

1105
NG TY
KINH DOANH
KIỂM T
ASC
M-T

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.111.172	287.983.399	3.988.614.101	3.759.199.819	-	508.286.509
Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	20.301.526	-	-	-	20.301.526	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	219.812.242	280.603.461	891.028.474	990.960.840	219.812.242	180.671.095
Thuế Thu nhập cá nhân	2.960.092	1.660.310.574	(81.749.211)	1.088.042.081	2.960.092	490.519.282
Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.718.231.834	1.706.527.634	5.671.800	17.376.000
Các loại thuế khác	828.523	5.454.269.351	675.844.192	750.887.702	-	5.378.397.318
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	34.668.477	-	-	34.668.477
	253.013.555	7.683.166.785	7.226.637.867	8.295.618.076	248.745.660	6.609.918.681

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	135.401.760	35.041.541.361	3.410.429.248	85.669.108.554	10.882.219.584	285.138.700.507							
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(12.001.505.106)	1.472.069.995	(10.529.435.111)							
Phân phối lợi nhuận	-	-	400.107.461	-	(3.342.522.148)	(1.258.130.934)	(4.200.545.621)							
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	135.401.760	35.441.648.822	3.410.429.248	70.325.081.300	11.096.158.645	270.408.719.775							
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(19.173.547.698)	1.328.563.877	(17.844.983.821)							
Tăng khác	-	-	-	-	41	-	41							
Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(134.977.700)	(8.022.300)	(143.000.000)							
Giảm do thanh lý công ty con	-	(135.401.760)	(1.113.626.257)	-	1.214.020.997	(10.525.046.139)	(10.560.053.159)							
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	-	34.328.022.565	3.410.429.248	52.230.576.940	1.891.654.083	241.860.682.836							



Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu
Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

	Hoạt động vận tải biển		Hoạt động giao nhận vận tải		Hoạt động kinh doanh kho bãi		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN										
Theo lĩnh vực kinh doanh										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	97.888.657.891	101.247.056.349	41.523.310.210	23.280.490.227	263.939.514.677					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(36.751.277.442)	7.823.864.158	9.493.862.482	8.923.505.339	(10.510.045.463)					
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	575.841.997	104.000.000	679.841.997					
Tài sản bộ phận	311.251.893.895	15.927.358.297	39.284.246.614	15.476.309.864	381.939.808.670					
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	120.914.715.166					
Tổng tài sản	311.251.893.895	15.927.358.297	39.284.246.614	15.476.309.864	502.854.523.836					
Nợ phải trả của các bộ phận	196.962.897.512	12.213.315.019	3.566.391.567	389.026.330	213.131.630.428					
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	47.862.210.572					
Tổng nợ phải trả	196.962.897.512	12.213.315.019	3.566.391.567	389.026.330	260.993.841.000					

